

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng/Yết Kiêu, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 31/12/2019)	Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2019)
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		33.880.449.378	97.238.519.066
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	914.945.998	11.650.358.373
111	1. Tiền		914.945.998	11.650.358.373
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.403.032.133	64.011.427.649
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2		32.740.000.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.318.000.000	34.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	26.085.032.133	31.236.927.649
140	IV. Hàng tồn kho		3.502.809.980	19.690.894.926
141	1. Hàng tồn kho	V.5	3.502.809.980	19.690.894.926
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.059.661.267	1.885.838.118
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.954.463.885	1.780.640.736
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	105.197.382	105.197.382
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		182.215.063.443	163.288.603.674
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		155.281.838.968	155.790.828.132
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	153.836.670.459	154.332.068.727
222	- Nguyên giá		411.512.592.944	417.215.907.322
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(257.675.922.485)	(262.883.838.595)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	1.445.168.509	1.458.759.405
228	- Nguyên giá		1.462.276.000	1.462.276.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.107.491)	(3.516.595)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		23.415.026.561	3.395.193.399
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	23.415.026.561	3.395.193.399
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.518.197.914	4.102.582.143
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	3.518.197.914	4.102.582.143
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		216.095.512.821	260.527.122.740

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng/Yết Kiêu, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Báo cáo kết quả kinh doanh

QUÝ 4 NĂM 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2019

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	4.332.639.600		43.650.415.574	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.332.639.600		43.650.415.574	
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	9.826.670.052		46.936.093.665	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(5.494.030.452)		(3.285.678.091)	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.815.738		156.077.507	
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	180.537.283		3.833.855.492	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		180.537.283		3.833.855.492	
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	12.711.200		121.316.884	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	1.708.388.145		6.461.975.026	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.392.851.342)		(13.546.747.986)	
31	11. Thu nhập khác	VI.7	1.412.204.335		1.455.509.309	
32	12. Chi phí khác	VI.8	13.999.832		4.514.633.465	
40	13. Lợi nhuận khác		1.398.204.503		(3.059.124.156)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.994.646.839)		(16.605.872.142)	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12			-	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.994.646.839)		(16.605.872.142)	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	(408)		(1.131)	
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	(408)		(1.131)	

Người lập biểu

HOA DUY HIỆP

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN QUẢN



TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng/Yết Kiêu, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 31/12/2019)	Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2019)
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		83.709.668.579	112.591.531.356
310	I. Nợ ngắn hạn		83.709.668.579	112.591.531.356
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	14.419.924.350	1.456.824.454
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	23.675.272.710	37.500.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	105.341.975	20.721.560
314	4. Phải trả người lao động	V.13	530.483.008	1.114.883.408
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	2.771.150.433	932.155.483
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	7.647.213.103	51.495.582.672
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	34.560.283.000	20.071.363.779
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		132.385.844.242	147.935.591.384
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	131.497.665.964	148.103.538.106
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.763.000.000	146.763.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		146.763.000.000	146.763.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(15.265.334.036)	1.340.538.106
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.340.538.106	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(16.605.872.142)	1.340.538.106
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		888.178.278	(167.946.722)
431	1. Nguồn kinh phí		888.178.278	(167.946.722)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		216.095.512.821	260.527.122.740

Người lập biểu

HOA DUY HIỆP

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN QUÂN



Ngày 9 tháng 1 năm 2020

Chức vụ HĐQT

TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2019

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		67.892.376.040	
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(26.079.154.662)	
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.598.345.371)	
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.833.855.492)	
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	V.12	39.529.028.337	
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.224.134.491)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.685.914.361	
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(34.066.385.933)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		156.077.507	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33.910.308.426)	
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	46.860.283.000	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(32.371.363.779)	
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.488.919.221	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(10.735.474.844)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.650.358.373	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		62.469	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	914.945.998	

Người lập biểu

HOA DUY HIỆP

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN QUÂN



Gia Lai, ngày 9 tháng 1 năm 2020

Chức vụ: Giám đốc HDQT

TRẦN ĐÌNH TRƯỜNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 09/04/2018 của UBND tỉnh Gia Lai từ Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 ngày 13/09/2018 (được điều chỉnh lần thứ 4 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 cấp ngày 27/10/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và sản xuất nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán nông sản xuất khẩu (trừ mù cao su);
- Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Trồng cây cà phê;
- Rang và lọc cà phê, sản xuất các sản phẩm cà phê;
- Xuất nhập khẩu các loại cây giống, hạt giống, hàng nông sản các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Công ty thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 13/09/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán và tiến hành bàn giao chính thức tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Ia Bă Địa chỉ: Thôn Hợp Nhất, xã Ia Bă, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi nhánh Ia Yok Địa chỉ: Thôn Lập Thành, xã Ia Yok, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Grăng Địa chỉ: Thôn Làng Khốp, xã Ia Tô, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Chư Sê Địa chỉ: Thôn Phú Cường, xã Ia Pal, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018, chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh do Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần từ ngày 13/09/2018. Số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính này được lấy theo số dư cuối kỳ của báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018.

8. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 33 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2018 là 43 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 10 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 7

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8
Vườn cây lâu năm	20

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn và lâu dài. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán cà phê nhân xô

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VND)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại Ngày 01/01/2019 VND
- Tiền mặt tại quỹ	149.982.825	134.773.917
- Tiền gửi ngân hàng	764.963.173	11.515.584.456
Cộng	<u>914.945.998</u>	<u>11.650.358.373</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu các bên liên quan	-	29.040.000.000
- Công ty CP Chè Biển Hồ		29.040.000.000
Phải thu các khách hàng khác	-	3.700.000.000
- Công ty TNHH Trung Hiếu		-
- Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai		3.700.000.000
Cộng	-	32.740.000.000

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.318.000.000	34.500.000
- Công ty TNHH Đo đạc Hòa Phát	1.100.000.000	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Nông nghiệp Công Nghệ Cao		-
- Công ty cổ phần Đức Long Gia Lai	192.000.000	-
- Các đối tượng khác	26.000.000	34.500.000
Cộng	1.318.000.000	34.500.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	25.417.051.301	-	31.046.327.649	-
Các khoản bảo hiểm nộp thừa	-	-	2.776.214	-
Phải thu Nhà nước về cổ phần hóa (a)	24.305.035.075	-	24.305.036.499	-
Thuế TNCN phải thu của CBNV	-	-	20.721.560	-
Phải thu lãi ứng vốn cà phê ký gửi	-	-	16.241.267	-
Phải thu khác	1.112.016.226	-	6.701.552.109	-
- Phải thu khác tại văn phòng 1	465.284.458	-	883.302.011	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh VP2	54.193.544	-	-	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Yok	35.791.677	-	44.188.677	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Bă	11.285.545	-	13.962.085	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Grăng	545.461.002	-	710.099.336	-
- Phải thu VCQL về tiền lương vượt	-	-	-	-
- Phải thu ứng vốn cà phê ký gửi	-	-	5.050.000.000	-
Tạm ứng CBCNV	667.980.832	-	190.600.000	-
Cộng	26.085.032.133	-	31.236.927.649	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**(a) Chi tiết phải thu Nhà nước về cổ phần hóa**

Giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm định giá (01/07/2017)	18.420.888.630
Giá trị vốn phát sinh sau thời điểm định giá đến thời điểm cổ phần (01/07/2018 - 12/09/2018)	104.037.076.295
- Lỗ lũy kế phát sinh từ sau thẩm định giá đến thời điểm cổ phần	(24.182.511.500)
- Giảm vốn do bàn giao TS cho NN, Công ty mua bán nợ	(5.460.705.717)
- Tăng vốn do Chênh lệch đánh giá lại tài sản	133.582.539.457
- Tăng vốn do công nợ phải trả không xác định được chủ nợ	97.122.678
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	629.953
- Lãi tiền gửi phong tỏa	1.424
Vốn thực góp tại Công ty cổ phần	146.763.000.000

24.305.035.075**Cộng**

Là khoản Nhà nước thoái vốn toàn bộ nhiều hơn số vốn Nhà nước hiện có đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 13/09/2018). Tuy nhiên, khoản phải thu này chưa được quyết toán và có thể thay đổi khi quyết toán chính thức

5. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	813.398.207	-	295.795.580	-
Chi phí SXKD dở dang	2.689.411.773	-	19.395.099.346	-
Cộng	3.502.809.980	-	19.690.894.926	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	106.937.752.802	9.227.873.050	2.245.696.203	230.600.000	298.573.985.267	417.215.907.322
Mua sắm trong kỳ	77.272.727	864.081.900	12.797.670.000	-	-	13.739.024.627
Giảm do phá dỡ TSCĐ	-	-	-	-	(19.401.739.005)	(19.401.739.005)
Giảm khác	-	-	-	(40.600.000)	-	(40.600.000)
Số cuối kỳ	107.015.025.529	10.091.954.950	15.043.366.203	190.000.000	279.172.246.262	411.512.592.944
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	210.784.902	-	-	-	-	210.784.902
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	57.548.979.979	5.899.069.661	1.528.179.256	125.385.263	197.782.224.436	262.883.838.595
Khấu hao trong kỳ	3.491.504.331	466.646.340	839.714.770	12.475.940	4.943.929.358	9.754.270.739
Giảm do phá dỡ TSCĐ	-	-	-	-	(14.930.736.849)	(14.930.736.849)
Giảm khác	-	-	-	(31.450.000)	-	(31.450.000)
Số cuối kỳ	61.040.484.310	6.365.716.001	2.367.894.026	106.411.203	187.795.416.945	257.675.922.485
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	49.388.772.823	3.328.803.389	717.516.947	105.214.737	100.791.760.831	154.332.068.727
Số cuối kỳ	45.974.541.219	3.726.238.949	12.675.472.177	83.588.797	91.376.829.317	153.836.670.459

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2019 của Công ty được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay 0 đồng.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất lâu dài	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	402.064.000	1.060.212.000	1.462.276.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	402.064.000	1.060.212.000	1.462.276.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3.516.595	-	3.516.595
Khấu hao trong kỳ	13.590.896	-	13.590.896
Số cuối kỳ	17.107.491	-	17.107.491
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	398.547.405	1.060.212.000	1.458.759.405
Số cuối kỳ	384.956.509	1.060.212.000	1.445.168.509

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn gồm:

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451180 ngày 26/07/2010, diện tích 200,9 m² đất trồng cây lâu năm tương ứng 32.144.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047
- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN567198 ngày 28/10/2009, diện tích 2.312 m² đất trồng cây lâu năm tương ứng 369.920.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**(**) Quyền sử dụng đất lâu dài gồm:**

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451180 ngày 26/07/2010, diện tích 130 m² đất ở tương ứng 78.000.000 đồng.
 - Quyền sử dụng đất tại xã Biển Hồ, TP Pleiku, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA256085 ngày 23/09/2004, diện tích 154 m² đất ở tương ứng 982.212.000 đồng.
- Hiện nay Công ty vẫn chưa có kế hoạch sử dụng các quyền sử dụng đất này.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	3.395.193.399	20.019.833.162	-	23.415.026.561
Chi phí trồng thay thế hệ thống che bóng, chắn gió cho vườn cà phê bằng cây sầu riêng và cây bơ	1.560.560.847	-	-	1.560.560.847
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia	1.411.509.237	-	-	1.411.509.237
Grăng năm 2017				
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Bắ	423.123.315	-	-	423.123.315
Chi phí trồng chanh leo, chuối tại Chi nhánh Chư Sê	-	20.019.833.162	-	20.019.833.162
Cộng	3.395.193.399	20.019.833.162	-	23.415.026.561

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Quyền sử dụng đất có thời hạn	8.073.946	13.682.184
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa	652.842.142	903.194.935
Lợi thế kinh doanh	2.857.281.826	3.185.705.024
Cộng	3.518.197.914	4.102.582.143
Số liệu CDKT	3.518.197.914	4.102.582.143

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả các bên liên quan	14.336.900.000	780.031.000
Công ty CP Chè Biển Hồ	14.336.900.000	780.031.000
Phải trả các người bán khác	83.024.350	676.793.454
Doanh nghiệp tư nhân Gia Thịnh Gia Lai	-	530.329.904
Các đối tượng khác	83.024.350	146.463.550
Cộng	14.419.924.350	1.456.824.454

Không có nợ quá hạn chưa thanh toán đến thời điểm 31/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Người mua trả tiền ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>23.286.000.000</i>	<i>30.900.000.000</i>
Công ty CP Chè Biển Hồ	23.286.000.000	30.900.000.000
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>389.272.710</i>	<i>6.600.000.000</i>
Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai	-	6.600.000.000
Công ty TNHH Trung Hiếu	-	-
Các đối tượng khác	389.272.710	-
Cộng	23.675.272.710	37.500.000.000

12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.605.872.142)	-
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	(18.201.107.451)	68.883.760
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	1.595.235.309	(68.883.760)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	130.777.663	(766.828.803)
- Các khoản điều chỉnh tăng	130.840.132	15.680.682
+ Chi phí khấu hao xe ô tô đối với phần nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	93.313.917	-
+ Phạt vi phạm hành chính	730.767	-
+ Thù lao HĐQT không chuyên trách	30.000.000	-
+ Chi phí khấu hao QSDĐ chưa đưa vào sử dụng	6.795.448	3.516.595
+ Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	12.164.087
- Các khoản điều chỉnh giảm	62.469	782.509.485
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền	62.469	149.408
+ Lợi nhuận của cà phê xuất bán đã tính thuế kỳ trước theo Biên bản kiểm tra thuế	-	775.360.077
+ Doanh thu cho thuê nhà đã tính thuế kỳ trước theo Biên bản kiểm tra thuế	-	7.000.000
Thu nhập chịu thuế	(16.475.094.479)	(766.828.803)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh chính	(18.077.125.236)	(694.461.638)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh khác	1.602.030.757	(72.367.165)
Thu nhập được miễn thuế	-	(694.461.638)
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	(16.475.094.479)	(72.367.165)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Thuế giá trị gia tăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các mặt hàng nông sản Công ty tự sản xuất thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các hoạt động sau:

- Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua bán sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được quy định tại điểm 1 điều 8 VBHN số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ Tài chính.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác

- Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả người lao động

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền lương phải trả	530.483.008	1.114.883.408
Cộng	530.483.008	1.114.883.408
Số liệu CDKT	530.483.008	1.114.883.408

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay phải trả	2.751.395.631	435.548.257
Trích trước chi phí kiểm toán cổ phần hóa	-	118.000.000
Trích trước chi phí xăng xe, điện thoại (*)	19.754.802	19.754.802
Trích trước chi phí chế biến cà phê vụ 2018 - 2019	-	257.352.694
Trích trước chi phí vận chuyển cà phê CN Ia Bắ, Ia	-	37.173.555
Trích trước chi phí khác	-	64.326.175
Cộng	2.771.150.433	932.155.483

(*) Là chi phí xăng xe, điện thoại phải trả cho Ban Giám đốc, kế toán trưởng và kiểm soát viên làm nhiệm vụ bàn giao sang Công ty cổ phần, Công ty đang theo dõi TK 1385 "Phải thu về cổ phần hóa"

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng và cá nhân khác</i>	7.647.213.103	51.495.582.672
Phải trả về BHXH	122.751.014	-
Kinh phí công đoàn	27.438.185	61.578.587
Phải trả về chế độ dôi dư (tài khoản phong tỏa)	2.118.936.388	8.989.838.630
Lãi tiền gửi, ký quỹ phải trả Nhà nước (tài khoản phong tỏa)	17.027.552	14.886.590
Phải trả Nhà nước khác (tài khoản phong tỏa)	304.589.040	304.589.040
Tạm nhập cà phê ký gửi (*)	2.318.848.741	41.194.807.716
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý các kỳ trước, kỳ này thu lại được (**)	1.832.772.487	-
Các khoản phải trả khác	904.849.696	929.882.109
- Phải trả khác tại văn phòng 1 (***)	566.880.000	640.805.014
- Phải trả người dân tiền đo đạc, cắm mốc	233.349.104	233.349.104
- Phải trả khác	104.620.592	55.727.991
Cộng	7.647.213.103	51.495.582.672

(*) Tương ứng với:

- 68.000 kg cà phê nhân xô thu mua vụ 2018 - 2019 do người dân ký gửi, Công ty đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính là 33.300 đồng/kg, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.

(**) Công nợ phải thu tại Ia Phìn đã xử lý giảm vốn Nhà nước của giai đoạn Doanh nghiệp Nhà nước đến nay đã thu hồi được. Số tiền này sẽ được chuyển trả lại cho Nhà nước khi hoàn tất thủ tục bàn giao và thống nhất số liệu giữa các bên.

(***) Trong đó có 566.880.000 đồng là khoản bồi thường tại xã Ia Bắ Công ty được nhận nhưng do vướng về thủ tục phải chi trả lại cho người nhận khoản số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ khoán nên Công ty chưa kết chuyển tăng Thu nhập khác của giai đoạn Công ty Nhà nước. Khoản thu nhập này sau khi hoàn tất thủ tục phải chuyển trả về cho Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn của cá nhân	34.560.283.000	33.160.283.000	3.590.000.000	3.590.000.000
- Trịnh Đình Trường	12.717.610.000	12.717.610.000	1.050.000.000	1.050.000.000
- Trịnh Quang Hưng	18.542.673.000	18.542.673.000	-	-
- Lê Thị Vinh	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- Trịnh Văn Công	-	-	-	-
- Dương Thùy Phương Lan	-	-	-	-
- Trịnh Thị Hà	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
- Võ Thị Thảo Hương	-	-	-	-
- Nguyễn Đăng Văn	-	-	-	-
- Nguyễn Văn Tạo	-	-	640.000.000	640.000.000
Vay Công ty CP Chè Biển Hồ	1.400.000.000	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	16.481.363.779	16.481.363.779
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	-	-	16.481.363.779	16.481.363.779
Cộng	34.560.283.000	33.160.283.000	20.071.363.779	20.071.363.779

Vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm và không có tài sản thế chấp.

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số tại 13/09/2018	146.763.000.000	-	146.763.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	1.340.538.106	1.340.538.106
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	146.763.000.000	1.340.538.106	148.103.538.106
Số dư tại 01/01/2019	146.763.000.000	1.340.538.106	148.103.538.106
Lợi nhuận trong kỳ	-	(15.885.872.142)	(15.885.872.142)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	146.763.000.000	(14.545.334.036)	132.217.665.964

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
- Cổ đông Nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
- Cổ đông khác	100,00%	146.763.000.000	100,00%	146.763.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	51,00%	74.849.130.000	51,00%	74.849.130.000
+ Ông Trịnh Quang Hưng	16,20%	23.777.020.000	16,20%	23.777.020.000
+ Ông Trịnh Quang Vinh	10,48%	15.383.810.000	10,48%	15.383.810.000
+ Các cổ đông khác	22,32%	32.753.040.000	22,32%	32.753.040.000
Cộng	100,00%	146.763.000.000	100,00%	146.763.000.000

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	146.763.000.000	146.763.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	146.763.000.000	146.763.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.676.300	14.676.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu thường	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu thường	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	1.340.538.106	1.340.538.106
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(16.605.872.142)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(15.265.334.036)	1.340.538.106

18. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

a. Nợ khó đòi đã xử lý (Giai đoạn nhà nước)

Tên đối tượng	31/12/2019	01/01/2019
Tại Chi nhánh Ia Phn	4.768.282.422	4.768.282.422
Tại Chi nhánh Ta Bă	483.744.506	483.744.506
Các đối tượng khác	85.437.208	85.437.208
Tổng cộng	5.337.464.136	5.337.464.136

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Doanh thu cà phê xuất bán (*)	43.510.689.574	37.399.000.000
Doanh thu phân bón, thuốc	-	4.761.905
Doanh thu khác (Bán hồ tiêu, cây muồng, cho thuê nhà)	139.726.000	7.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	43.650.415.574	37.410.761.905

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Giá vốn cà phê xuất bán	46.936.093.665	32.837.745.337
Giá vốn phân bón, thuốc	-	4.380.952
Giá vốn từ dịch vụ tưới	-	76.264.713
Cộng	46.936.093.665	32.918.391.002

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156.015.038	41.672.487
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền	62.469	149.408
Cộng	156.077.507	41.821.895

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Chi phí lãi vay	3.833.855.492	1.243.574.875
Cộng	3.833.855.492	1.243.574.875

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	1.860.000	-
Chi phí bốc vác	8.751.200	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.705.684	49.540.000
Cộng	121.316.884	49.540.000

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Chi phí nhân viên quản lý	3.398.950.713	1.012.082.929
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.116.159.195	163.361.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.095.784.716	86.297.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.600.000	28.027.875
Chi phí khác bằng tiền	838.480.402	570.132.415
Cộng	6.461.975.026	1.859.901.939

7. Thu nhập khác

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Thu nợ sản phẩm thiếu khoản bằng tiền	1.455.509.309	24.257.020
Cộng	1.455.509.309	24.257.020

8. Chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	12.164.087
Phạt vi phạm hành chính	730.767	-
Các khoản khác	42.900.542	52.730.811
Giá trị còn lại vườn cây bị phá dỡ	4.471.002.156	-
	4.514.633.465	64.894.898
Cộng		
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.605.872.142)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ	(16.605.872.142)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.676.300	14.676.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	(1.131)	-
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.676.300	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 13/09/2018	-	14.676.300
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.676.300	14.676.300

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(16.605.872.142)	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(16.605.872.142)	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.676.300	14.676.300
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(1.131)	-

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.960.156.212	41.965.830.431
Chi phí nhân công	4.116.072.803	1.625.089.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.097.432.067	2.746.270.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	949.070.588	341.822.424
Chi phí khác bằng tiền	3.963.851.047	1.151.877.203
Cộng	46.086.582.717	47.830.890.161

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền thu từ đi vay**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	46.860.283.000	8.590.000.000
Cộng	46.860.283.000	8.590.000.000

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	(20.629.363.779)	(40.102.028.775)
Cộng	(20.629.363.779)	(40.102.028.775)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018)
Hội đồng quản trị	70.500.000	59.500.000
Tiền lương	-	-
Thù lao	172.000.000	59.500.000
Ban Tổng giám đốc	1.057.845.450	252.000.000
Tiền lương	1.057.845.450	252.000.000
Thù lao	-	-
Ban Kiểm soát	371.887.000	87.500.000
Tiền lương	319.887.000	63.000.000
Thù lao	52.000.000	24.500.000
Cộng	1.500.232.450	399.000.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: công ty con, các công ty mà Công ty đang đầu tư vốn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

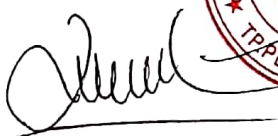
Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

Giáo trình ngày 09 tháng 01 năm 2020



HOA DUY HIỆP

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN QUÂN

Kế toán trưởng



TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG

Chủ tịch hội đồng quản trị